

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố hiện trạng rừng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, quy định về điều tra rừng và theo dõi diễn biến rừng;

Căn cứ Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 4539/QĐ-BNN-TCLN ngày 6 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ban hành phần mềm cập nhật diễn biến rừng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 30/TTr-SNN ngày 14 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố hiện trạng rừng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, như sau:

Đơn vị tính: ha

Phân loại rừng	Tổng diện tích	Phân theo mục đích sử dụng			
		Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Mục đích khác
I. Diện tích có rừng	257.615,82	36.973,87	46.874,75	130.145,25	43.621,95
1. Rừng tự nhiên	196.093,43	36.374,99	45.030,25	114.162,31	525,88
a) Rừng gỗ	162.340,46	26.892,62	36.491,47	98.696,81	259,56

Phân loại rừng	Tổng diện tích	Phân theo mục đích sử dụng			
		Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Mục đích khác
b) Rừng tre nứa	10.246,94	3.021,16	2.519,85	4.545,43	160,5
c) Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	23.506,03	6.461,21	6.018,93	10.920,07	105,82
2. Rừng trồng	61.522,39	598,88	1.844,50	15.982,94	43.096,07
II. Diện tích chưa có rừng	79.245,72	3.881,59	16.907,38	57.737,98	718,77
Trong đó: DT rừng trồng chưa thành rừng	4.123,21	58,71	1.062,09	2.283,64	718,77

Tỷ lệ che phủ rừng tỉnh Đắk Nông năm 2024 là 39,58%.

(Kèm theo các biểu tổng hợp hiện trạng rừng)

Điều 2. Số liệu hiện trạng rừng tại Điều 1 là số liệu pháp lý để tiếp tục theo dõi diễn biến rừng trên địa bàn tỉnh. Yêu cầu UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa và các Sở, Ban, ngành liên quan sử dụng số liệu hiện trạng rừng nêu trên để thực hiện quản lý, bảo vệ, sử dụng và phát triển rừng theo các Chương trình của Nhà nước và quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- HĐND tỉnh (để b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh (để b/c);
- CT, các Phó CT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT (LTT).

2

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Trọng Yên



BIỂU 1:
DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG NĂM 2024 TỈNH ĐẮK NÔNG
 (Kèm theo Quyết định số: **230** /QĐ-UBND ngày **27** tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Mục đích khác
						Tổng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Tổng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát bay	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng	0000	258.138,75	3.600,28	261.739,03	37.032,58	19.175,51	15.587,86		1.492,64	776,57	47.936,84	46.527,57	9,47	1.399,80			132.428,89	44.340,72
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH	1100	254.326,95	3.288,87	257.615,82	36.973,87	19.148,74	15.583,51		1.465,05	776,57	46.874,75	45.465,48	9,47	1.399,80			130.145,25	43.621,95
1	Rừng tự nhiên	1110	196.007,63	85,80	196.093,43	36.374,99	18.765,45	15.580,12		1.259,89	769,53	45.030,25	43.622,22	8,26	1.399,77			114.162,31	525,88
	- Rừng nguyên sinh	1111																	
	- Rừng thứ sinh	1112	196.007,63	85,80	196.093,43	36.374,99	18.765,45	15.580,12		1.259,89	769,53	45.030,25	43.622,22	8,26	1.399,77			114.162,31	525,88
2	Rừng trồng	1120	58.319,32	3.203,07	61.522,39	598,88	383,29	3,39		205,16	7,04	1.844,50	1.843,26	1,21	0,03			15.982,94	43.096,07
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	50.364,04	2.281,11	52.645,15	290,81	83,21	2,82		202,09	2,69	1.617,66	1.616,42	1,21	0,03			11.067,26	39.669,42
	- Trồng lại sau khai thác rừng trồng	1122	7.932,54	929,58	8.862,12	308,07	300,08	0,57		3,07	4,35	226,84	226,84					4.900,91	3.426,30
	- Tái sinh sau khai thác rừng trồng	1123	22,74	-7,62	15,12													14,77	0,35
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	254.326,95	3.288,87	257.615,82	36.973,87	19.148,74	15.583,51		1.465,05	776,57	46.874,75	45.465,48	9,47	1.399,80			130.145,25	43.621,95
1	Rừng núi đất	1210	254.326,95	3.288,87	257.615,82	36.973,87	19.148,74	15.583,51		1.465,05	776,57	46.874,75	45.465,48	9,47	1.399,80			130.145,25	43.621,95
2	Rừng núi đá	1220																	
3	Rừng ngập nước	1230																	
	- Rừng ngập mặn	1231																	
	- Rừng ngập phèn	1232																	
	- Rừng ngập nước ngọt	1233																	
4	Rừng trên cát	1240																	
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	196.007,63	85,80	196.093,43	36.374,99	18.765,45	15.580,12		1.259,89	769,53	45.030,25	43.622,22	8,26	1.399,77			114.162,31	525,88
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	162.772,71	-432,25	162.340,46	26.892,62	12.142,72	12.818,57		1.176,77	754,56	36.491,47	35.087,57	4,13	1.399,77			98.696,81	259,56
	- Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá	1311	147.360,97	-462,41	146.898,56	24.680,32	9.930,42	12.818,57		1.176,77	754,56	34.670,44	34.331,77	4,13	334,54			87.304,35	243,45
	- Rừng lá rộng rụng lá	1312	15.167,05	43,80	15.210,85	2.157,56	2.157,56					1.655,87	590,64		1.065,23			11.381,60	15,82



TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Dặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Mục đích khác
						Tổng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Tổng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát bay	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	- Rừng lá kim	1313	64,69	-1,05	63,64	38,62	38,62					17,01	17,01					8,01	
	- Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim	1314	180,00	-12,59	167,41	16,12	16,12					148,15	148,15					2,85	0,29
2	Rừng tre nứa	1320	9.559,74	687,20	10.246,94	3.021,16	2.976,87	31,67		1,96	10,66	2.519,85	2.519,85					4.545,43	160,50
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	23.675,18	-169,15	23.506,03	6.461,21	3.645,86	2.729,88		81,16	4,31	6.018,93	6.014,80	4,13				10.920,07	105,82
4	Rừng cau dừa	1340																	
IV	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	79.851,45	-605,73	79.245,72	3.881,59	3.483,46	40,05		188,26	169,82	16.907,38	16.863,87	8,35	35,16			57.737,98	718,77
1	Diện tích đã trồng cây rừng	2010	3.811,80	311,41	4.123,21	58,71	26,77	4,35		27,59		1.062,09	1.062,09					2.283,64	718,77
2	Diện tích có cây tái sinh	2020	3.741,30	-140,45	3.600,85	73,85	56,89	7,96		1,62	7,38	553,09	552,53		0,56			2.973,91	
3	Diện tích khác	2030	72.298,35	-776,69	71.521,66	3.749,03	3.399,80	27,74		159,05	162,44	15.292,20	15.249,25	8,35	34,60			52.480,43	



BIỂU 2:
DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO CHỦ RỪNG VÀ TỔ CHỨC ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ NĂM 2024 -TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Quyết định số: **230** /QĐ-UBND ngày **27** tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL rừng DD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang (công an)	Lực lượng vũ trang (quân đội)	Tổ chức KH và CN; DT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	UBND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng	0000	261.739,03	42.035,80	35.586,08	113.975,91	990,67	12.957,74	1.421,21	1.123,25	3.277,01	243,53	50.165,92
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH	1100	257.615,82	41.935,56	35.463,75	112.301,69	990,67	12.189,92	1.411,84	1.099,30	3.181,13	132,33	48.947,72
1	Rừng tự nhiên	1110	196.093,43	41.283,46	33.624,18	98.717,79	988,56	10.584,13	1.161,63	642,29	2.907,05	128,98	6.055,36
	- Rừng nguyên sinh	1111											
	- Rừng thứ sinh	1112	196.093,43	41.283,46	33.624,18	98.717,79	988,56	10.584,13	1.161,63	642,29	2.907,05	128,98	6.055,36
2	Rừng trồng	1120	61.522,39	652,10	1.839,57	13.583,90	2,11	1.605,79	250,21	457,01	274,08	3,35	42.892,36
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	52.645,15	305,94	1.525,22	9.263,74	2,11	1.566,47	211,73	362,90	263,30	3,35	39.176,92
	- Trồng lại sau khai thác rừng trồng	1122	8.862,12	346,16	314,35	4.305,61	0,00	39,32	38,48	93,76	10,78	0,00	3.715,22
	- Tái sinh sau khai thác rừng trồng	1123	15,12			14,55				0,35			0,22
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	257.615,82	41.935,56	35.463,75	112.301,69	1.181,72	11.998,87	1.411,84	1.098,11	3.181,13	132,33	48.948,91
1	Rừng núi đất	1210	257.615,82	41.935,56	35.463,75	112.301,69	1.181,72	11.998,87	1.411,84	1.098,11	3.181,13	132,33	48.948,91
2	Rừng núi đá	1220											
3	Rừng ngập nước	1230											
	- Rừng ngập mặn	1231											
	- Rừng ngập phèn	1232											
	- Rừng ngập nước ngọt	1233											
4	Rừng trên cát	1240											
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	196.093,43	41.283,46	33.624,18	98.717,79	988,56	10.584,13	1.161,63	642,29	2.907,05	128,98	6.055,36
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	162.340,46	31.698,92	25.905,59	86.833,09	38,90	9.993,34	963,33	356,33	2.355,73		4.195,23
	- Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá	1311	146.898,56	29.486,62	24.095,61	75.566,43	38,90	9.899,09	960,35	308,04	2.355,73		4.187,79
	- Rừng lá rộng rụng lá	1312	15.210,85	2.157,56	1.644,82	11.258,49		94,25		48,29			7,44
	- Rừng lá kim	1313	63,64	38,62	17,01	5,54			2,47				
	- Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim	1314	167,41	16,12	148,15	2,63			0,51				
2	Rừng tre nứa	1320	10.246,94	3.060,00	2.225,93	2.178,15	314,38	426,29	131,48	162,95	351,85	128,22	1.267,69
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	23.506,03	6.524,54	5.492,66	9.706,55	635,28	164,50	66,82	123,01	199,47	0,76	592,44
4	Rừng cau dừa	1340											

11/7/2025

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang (công an)	Lực lượng vũ trang (quân đội)	Tổ chức KH và CN; ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	UBND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
V	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	79.245,72	4.265,69	10.556,23	26.700,62	119,05	3.475,61	1.742,94	115,89	1.221,54	125,20	30.922,95
1	Diện tích đã trồng cây rừng	2010	4.123,21	100,24	122,33	1.674,22	0,00	767,82	9,37	23,95	95,88	111,20	1.218,20
2	Diện tích có cây tái sinh	2020	3.600,85	100,25	214,53	1.390,27	1,83	213,50	74,79	8,27	49,27	0,19	1.547,95
3	Diện tích khác	2030	71.521,66	4.065,20	10.219,37	23.636,13	117,22	2.494,29	1.658,78	83,67	1.076,39	13,81	28.156,80

2

BIỂU 3:
TỔNG HỢP TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG NĂM 2024 TỈNH ĐẮK NÔNG
 (Kèm theo Quyết định số: **230** /QĐ-UBND ngày **27** tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: diện tích (ha); Tỷ lệ che phủ (%)

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Mục đích khác	Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích đã thành rừng	Diện tích đã trồng chưa thành rừng	Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
Tổng		650.927	261.739,03	196.093,43	61.522,39	4.123,21	261.739,03	37.032,58	47.936,84	132.428,89	44.340,72	39,58
1	Cư Jút	72.333	39.711,10	35.614,90	4.062,22	33,98	39.711,10	2.939,44	1.395,25	32.436,68	2.939,73	54,85
2	Đắk Mil	67.902	23.483,37	19.994,24	3.482,05	7,08	23.483,37	-	2.425,16	17.628,54	3.429,67	34,57
3	Krông Nô	81.349	26.892,27	17.858,34	7.809,10	1.224,83	26.892,27	10.444,77	5.563,47	3.830,05	7.053,98	31,55
4	Đắk Glong	144.808	65.696,52	55.547,63	8.930,67	1.218,22	65.696,52	20.090,48	12.190,64	31.343,48	2.071,92	44,53
5	Đắk Song	80.646	17.994,13	14.790,40	3.019,78	183,95	17.994,13	3.557,89	1.663,95	10.540,04	2.232,25	22,08
6	Đắk R'lấp	63.584	27.937,79	12.839,32	15.044,41	54,06	27.937,79	-	12.498,84	710,94	14.728,01	43,85
7	Tuy Đức	111.894	57.939,97	38.628,28	18.036,18	1.275,51	57.939,97	-	11.503,01	35.596,33	10.840,63	50,64
8	TP. Gia Nghĩa	28.411	2.083,88	820,32	1.137,98	125,58	2.083,88	-	696,52	342,83	1.044,53	6,89

2



BIỂU 4:
DIỄN BIẾN RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NĂM 2024 TỈNH ĐẮK NÔNG
(Kèm theo Quyết định số: **230** /QĐ-UBND ngày **27** tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật	Chuyển mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, ...	Cải tạo rừng tự nhiên	Nguyên nhân khác tăng diện tích rừng	Nguyên nhân khác giảm diện tích rừng	Nguyên nhân khác không làm thay đổi diện tích rừng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng	0000	3.600,28	524,66	0,01	6,50	-3.536,86	-2,08	-45,73				9.348,35	-2.694,57	
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH	1100	3.288,87		186,71	6,50	-3.533,56	-2,08	-45,73			-111,51	9.458,25	-2.669,71	
1	Rừng tự nhiên	1110	85,80			6,50		-2,08	-45,09			-111,51	2.415,48	-2.177,50	
	- Rừng nguyên sinh	1111													
	- Rừng thứ sinh	1112	85,80			6,50		-2,08	-45,09			-111,51	2.415,48	-2.177,50	
2	Rừng trồng	1120	3.203,07		186,71		-3.533,56		-0,64				7.042,77	-492,21	
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	2.281,11		69,85		-3.025,35		-0,64				5.397,53	-160,28	
	- Trồng lại sau khai thác rừng trồng	1122	929,58		116,86		-500,59						1.645,24	-331,93	
	- Tái sinh sau khai thác rừng trồng	1123	-7,62				-7,62								
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	3.288,87		186,71	6,50	-3.533,56	-2,08	-45,73			-111,51	9.458,25	-2.669,71	
1	Rừng núi đất	1210	3.288,87		186,71	6,50	-3.533,56	-2,08	-45,73			-111,51	9.458,25	-2.669,71	
2	Rừng núi đá	1220													
3	Rừng ngập nước	1230													
	- Rừng ngập mặn	1231													
	- Rừng ngập phèn	1232													
	- Rừng ngập nước ngọt	1233													
4	Rừng trên cát	1240													
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOẠI CÂY	1300	85,80			6,50		-2,08	-45,09			-111,51	2.415,48	-2.177,50	
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	-432,25			0,27		-2,08	-23,73				792,55	-1.199,26	
	- Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá	1311	-462,41			0,27		-2,08	-23,73				721,97	-1.158,84	
	- Rừng lá rộng rụng lá	1312	43,80										70,58	-26,78	
	- Rừng lá kim	1313	-1,05											-1,05	
	- Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim	1314	-12,59											-12,59	
2	Rừng tre nứa	1320	687,20			6,23			-7,97			-111,51	1.427,63	-627,18	
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	-169,15						-13,39				195,30	-351,06	
4	Rừng cau dừa	1340													
V	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	-605,73	6,18	-186,70	-6,50	3.533,94	2,08	45,73			111,51	-2.864,33	-1.247,64	
1	Diện tích đã trồng cây rừng	2010	311,41	524,66	-186,70		-3,30					111,51	-109,90	-24,86	
2	Diện tích có cây tái sinh	2020	-140,45			-6,50		2,08	36,24				-122,41	-49,86	
3	Diện tích khác	2030	-776,69	-518,48			3.537,24		9,49				-2632,02	-1.172,92	



BIỂU 5:
DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG PHÂN THEO LOÀI CÂY VÀ CẤP TUỔI NĂM 2024
TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Quyết định số: **230** /QĐ-UBND ngày **27** tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: ha

TT	Loài cây	Tổng	Phân theo cấp tuổi				
			1	2	3	4	5
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Bạch đàn	1,03		1,03			
2	Bạch đàn chanh	2,01			2,01		
3	Bạch đàn đỏ	6,50			0,93	0,16	5,41
4	Bạch đàn trắng terê+Điều (Đào lộn hột)	0,76		0,76			
5	Bời lời nhót	0,95		0,95			
6	Bời lời đỏ (kháo vàng)	5,55		5,55			
7	Bời lời đỏ (Kháo vàng)+Sao đen	3,15		3,15			
8	Cao su	26.461,85	388,94	795,92	3.278,86	1.331,64	20.666,49
9	Cao su + Sao xanh	5,86					5,86
10	Dầu rái (Dầu con rái, Dầu nước)	5,54			5,54		
11	Điều (Đào lộn hột)	23.391,27	58,14	364,44	2.587,27	1.037,15	19.344,27
12	Giổi ăn hạt	4,97		4,97			
13	Giổi xanh	1,97		1,97			
14	Hông	66,03			3,82		62,21
15	Huỳnh	5,73			3,33	2,40	
16	Keo	6.155,04			6.143,28	11,76	
17	Keo lá tràm	10,54			5,46	1,02	4,06
18	Keo lá tràm+Keo lai	7,67					7,67
19	Keo lai	642,86	17,68	10,05	127,34	189,46	298,33
20	Keo+Thông nhựa	0,55			0,55		
21	Keo lai+Thông ba lá	60,15					60,15
22	Keo lai+Keo lá tràm	0,15				0,15	
23	Keo lai+Muồng đen	1,12		1,12			
24	Keo lai+Sao đen	17,54		0,90	15,82	0,82	
25	Keo lai+Sao đen+Dầu rái (Dầu con rái, Dầu	113,23			65,41	46,95	0,87
26	Keo lai+Xoan (Xoan ta, Sầu dầu)	121,88					121,88
27	Kháo	60,65		22,51			38,14
28	Lát hoa	0,36			0,36		
29	Loại khác	15,91	10,57	0,66	3,67		1,01
30	Loại khác+Kháo	0,46			0,46		
31	Lõi thọ	7,87	6,11	1,76			
32	Mắc ca	468,31		0,80	145,55	304,05	17,91
33	Mít	106,10		6,90	88,45	10,75	
34	Mỡ	12,87					12,87
35	Muồng đen	7,23			2,60	0,70	3,93
36	Re	15,36		12,78			2,58
37	Sao đen	174,22		24,05	1,67		148,50
38	Tếch (Giá ty)	10,81			0,69	10,12	
39	Thông ba lá	2.561,68		80,05	110,93	131,18	2.239,52
40	Thông	33,75		19,21	2,52		12,02
41	Thông nhựa+Keo	7,96		7,96			
42	Thông Ca ri bê	0,55					0,55
43	Thông nhựa	22,11		5,07			17,04
44	Trắc vàng (Sura, Trắc thối)	1,27			1,27		
45	Trâm dó (Trâm hương)	23,82			23,82		
46	Tre	238,16			238,16		
47	Xà cừ (Sọ khi)	69,16		3,60	23,13	36,01	6,42
48	Xoài	562,61		231,45	331,16		
49	Xoan (Xoan ta, Sầu dầu)	27,27			2,58		24,69
Tổng		61.522,39	481,44	1.607,61	13.216,64	3.114,32	43.102,38